



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
ĐỨC LONG GIA LẠI**

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2010

| MỤC LỤC | Trang |
|---------------------------------|--------------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 1 - 3 |
| Báo cáo soát xét | 4 |
| Các Báo cáo tài chính | |
| • Bảng cân đối kế toán | 5 - 6 |
| • Báo cáo kết quả kinh doanh | 7 |
| • Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 8 |
| • Thuyết minh Báo cáo tài chính | 9 - 30 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2010.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai (tên giao dịch bằng tiếng Anh là Duc Long Gia Lai Group JSC, sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000135 ngày 13 tháng 06 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 9 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 30/06/2010. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 114/QĐ-SGDHCM ngày 14/06/2010 của Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh với mã chứng khoán DGL. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 22/06/2010.

Vốn điều lệ: 291.000.000.000 đồng

Vốn góp thực tế đến ngày 30/06/2010: 291.000.000.000 đồng

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Số 02 Đặng Trần Côn, Phường Trà Bá, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
- Điện thoại: (84) 059.3820.359
- Fax: (84) 059.3820.784
- Email: duclonggialaigroup@gmail.com
- Website: www.duclonggialaigroup.com

Ngành nghề kinh doanh chính:

- Cưa xẻ bào gỗ và bảo quản gỗ;
- Khách sạn; Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Mua bán gỗ các loại;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Khai thác đá Granite; Sản xuất đá chè, cắt đá tạo hình theo yêu cầu xây dựng;
- Dịch vụ bến xe, bãi đỗ xe;
- Đại lý mua bán xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Kinh doanh vận tải hành khách đường bộ nội thành, ngoại thành; Kinh doanh vận tải bằng xe buýt; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ khác;
- Cơ sở lưu trú khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải bằng đường bộ;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Trồng cây cao su;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu; Khai thác quặng bôxít;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ rừng trồng;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng vật liệu khác;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Xây dựng công trình đường bộ;
- Hoạt động công ty nắm giữ tài sản; Kinh doanh bất động sản (trừ đầu giá tài sản), quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Dịch vụ ăn uống khác; Cho thuê văn phòng;
- Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón, bán buôn phân bón;
- Khai thác quặng sắt, khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Chế biến khoáng sản (không chờ đá thô ra ngoài tỉnh);
- Hoạt động thể thao; Phát hành vé xem thi đấu thể thao;
- Quảng cáo;
- Đầu tư xây dựng công trình giao thông (theo hình thức BOT).

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối kỳ kế toán là 97 người. Trong đó nhân viên quản lý 9 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|-------------------------|----------|--------------------------|
| • Ông Bùi Pháp | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 13/06/2007 |
| • Ông Đỗ Thanh | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 13/06/2007 |
| • Ông Nguyễn Đình Trạc | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 13/06/2007 |
| • Ông Võ Châu Hoàng | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 13/06/2007 |
| • Ông Nguyễn Tấn Phương | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 06/07/2008 |

Ban kiểm soát

- | | | |
|------------------------|------------|--|
| • Ông Nguyễn Xuân Hoan | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 25/07/2009 |
| • Ông Bùi Văn Đi | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 25/07/2009 |
| • Bà Bùi Thị Kha Trân | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 25/07/2009 |
| • Ông Trần Công Nhập | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 14/05/2010 Bổ nhiệm ngày 14/05/2010 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

| | | |
|------------------------|-------------------|--|
| • Ông Bùi Pháp | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 13/06/2006 Miễn nhiệm ngày 16/02/2010 |
| • Ông Nguyễn Đình Trạc | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 16/02/2010 |
| • Ông Đỗ Thanh | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/07/2007 |
| • Ông Phạm Trung | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/07/2007 |
| • Ông Phan Xuân Viên | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/07/2007 |
| • Ông Võ Châu Hoàng | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 14/02/2008 |
| • Ông Nguyễn Tiến Dũng | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 06/03/2009 |
| • Bà Vũ Thị Hải | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 19/02/2008 |

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính 217 Nguyễn Văn Linh, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2010 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2010, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc Tổng Giám đốc

(Đã ký)

Nguyễn Đình Trạc
Gia Lai, ngày 02 tháng 08 năm 2010



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA POLARIS INTERNATIONAL

Trụ sở chính

217 Nguyễn Văn Linh, Q. Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: <http://www.aac.com.vn>

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh

47-49 Hoàng Sa (Tầng 5 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 1268/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 02 tháng 08 năm 2010

BÁO CÁO SOÁT XÉT

**Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc và các Cổ đông
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đức Long Gia Lai**

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2010 được lập ngày 02/08/2010 của Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đức Long Gia Lai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 5 đến trang 30. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến nhận xét về các Báo cáo tài chính này dựa trên cơ sở kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét các báo cáo tài chính theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện soát xét để có sự đảm bảo vừa phải rằng liệu các báo cáo tài chính có chứa đựng những sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với các nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính; công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến nhận xét của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi đưa ra ý kiến rằng các Báo cáo tài chính đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2010, kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2010, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

KT. Tổng Giám đốc

(Đã ký)

(Đã ký)

Nguyễn Trọng Hiếu

Phó Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số 0391/KTV

Trần Thị Phương Lan

Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số 0396/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2010

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các quy định về sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2010 VND | 31/12/2009 VND |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 566.814.609.123 | 424.525.529.251 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 31.071.800.223 | 7.946.772.122 |
| 1. Tiền | 111 | 5 | 31.071.800.223 | 7.946.772.122 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 15.112.701.554 | 15.988.566.884 |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | 6 | 15.112.701.554 | 15.988.566.884 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 284.566.076.946 | 195.403.894.902 |
| 1. Phải thu của khách hàng | 131 | | 195.311.101.869 | 146.903.990.400 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 50.166.839.960 | 25.800.103.942 |
| 3. Các khoản phải thu khác | 138 | 7 | 39.088.135.117 | 22.699.800.560 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 221.990.357.010 | 194.681.440.397 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | 8 | 221.990.357.010 | 194.681.440.397 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 14.073.673.390 | 10.504.854.946 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 9 | 863.032.832 | 141.133.243 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 4.151.865.966 | 2.275.445.670 |
| 3. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | 10 | 9.058.774.592 | 8.088.276.033 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 365.051.358.894 | 345.022.060.523 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 216.188.370.492 | 197.544.452.713 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 11 | 43.872.723.585 | 43.667.189.399 |
| - Nguyên giá | 222 | | 55.788.075.469 | 53.603.661.523 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (11.915.351.884) | (9.936.472.124) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | 12 | 1.514.749.935 | 2.094.964.261 |
| - Nguyên giá | 225 | | 2.168.438.931 | 2.902.394.689 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | (653.688.996) | (807.430.428) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 13 | 95.371.597.463 | 95.385.309.965 |
| - Nguyên giá | 228 | | 95.429.857.814 | 95.429.857.814 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (58.260.351) | (44.547.849) |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | 14 | 75.429.299.509 | 56.396.989.088 |
| III. Bất động sản đầu tư | 240 | | 66.720.417.973 | 66.720.417.973 |
| - Nguyên giá | 241 | 15 | 66.720.417.973 | 66.720.417.973 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 242 | | - | - |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 16 | 80.050.890.778 | 78.805.436.692 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 75.558.170.000 | 69.658.170.000 |
| 2. Đầu tư dài hạn khác | 258 | | 8.310.908.274 | 9.310.908.274 |
| 3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 259 | | (3.818.187.496) | (163.641.582) |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 2.091.679.651 | 1.951.753.145 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 17 | 1.942.279.651 | 1.745.770.719 |
| 2. Tài sản dài hạn khác | 268 | 18 | 149.400.000 | 205.982.426 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 931.865.968.017 | 769.547.589.774 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2010

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2010 VND | 31/12/2009 VND |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 572.494.709.829 | 450.796.791.350 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 522.143.905.298 | 411.264.925.232 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | 19 | 243.433.238.288 | 208.400.923.176 |
| 2. Phải trả cho người bán | 312 | | 197.059.858.014 | 182.259.517.748 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | | 4.533.463.118 | 3.019.138.927 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | 20 | 24.456.994.265 | 10.805.429.311 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 1.405.990.821 | 425.220.666 |
| 6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | 21 | 51.254.360.792 | 7.720.332.686 |
| 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | - | (1.365.637.282) |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 50.350.804.531 | 39.531.866.118 |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | | - | - |
| 2. Vay và nợ dài hạn | 334 | 22 | 46.108.808.274 | 35.220.808.274 |
| 3. Doanh thu chưa thực hiện | 338 | 23 | 4.241.996.257 | 4.311.057.844 |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 359.371.258.188 | 318.750.798.424 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 24 | 359.371.258.188 | 318.750.798.424 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | 24 | 291.000.000.000 | 291.000.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | 24 | 13.335.942.000 | 13.335.942.000 |
| 3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | 43.808.931 | (90.742.883) |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | 24 | 4.752.248.104 | 4.752.248.104 |
| 5. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | 24 | 1.460.058.308 | 366.301.997 |
| 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | 24 | 48.779.200.845 | 9.387.049.206 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 931.865.968.017 | 769.547.589.774 |

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| CHỈ TIÊU | | 30/06/2010 | 31/12/2009 |
|-------------------|-----|------------|------------|
| Ngoại tệ các loại | USD | 62.194,76 | 64.584,63 |

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

(Đã ký)

(Đã ký)

(Đã ký)

Nguyễn Đình Trạc

Vũ Thị Hải

Trần Thị Tinh Tú

Gia Lai, ngày 02 tháng 08 năm 2010

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2010

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các quy định về sửa đổi, bổ sung có
liên quan của Bộ Tài chính

| Chỉ tiêu | Mã | Thuyết số | 6 tháng đầu | 6 tháng đầu |
|---|-----------|--------------|------------------------|------------------------|
| | | | năm 2010 | năm 2009 |
| | | minh | VND | VND |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 25 | 606.625.911.138 | 179.231.646.388 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 03 | 25 | - | 123.293.595 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ | 10 | 25 | 606.625.911.138 | 179.108.352.793 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 26 | 534.076.113.646 | 170.485.435.912 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cc dịch vụ | 20 | | 72.549.797.492 | 8.622.916.881 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 27 | 1.207.484.900 | 2.418.993.020 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 28 | 12.183.075.179 | 5.264.461.353 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 8.343.697.871 | 5.264.461.353 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | 1.238.355.810 | 1.895.226.148 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 4.635.984.808 | 2.060.208.785 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 55.699.866.595 | 1.822.013.615 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 29 | 148.507.051 | 336.053.382 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 30 | 134.275.019 | 320.285.966 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 14.232.032 | 15.767.416 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | 31 | 55.714.098.627 | 1.837.781.031 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 31 | 13.915.683.104 | 245.632.844 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp | 60 | 31 | 41.798.415.523 | 1.592.148.187 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 32 | 1.436 | 55 |

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

(Đã ký)

(Đã ký)

(Đã ký)

Nguyễn Đình Trạc

Vũ Thị Hải

Trần Thị Tinh Tú

Gia Lai, ngày 02 tháng 08 năm 2010

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2010

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các quy định về sửa đổi, bổ sung có
liên quan của Bộ Tài chính

| TT | Chỉ tiêu | Mã số | 6 tháng đầu năm 2010 VND | 6 tháng đầu năm 2009 VND |
|---|---|-------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. | Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác | 01 | 575.662.382.029 | 44.217.226.968 |
| 2. | Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV | 02 | (632.346.179.750) | (38.667.371.973) |
| 3. | Tiền chi trả cho người lao động | 03 | (1.952.237.180) | (2.060.327.540) |
| 4. | Tiền chi trả lãi vay | 04 | (8.343.697.871) | (5.264.461.353) |
| 5. | Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp | 05 | (25.000.000) | - |
| 6. | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | 254.075.007.791 | 35.899.095.745 |
| 7. | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | (171.569.035.927) | (34.919.935.883) |
| | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 15.501.239.092 | (795.774.036) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. | Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác | 21 | (35.323.078.471) | (10.092.344.744) |
| 2. | Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác | 22 | - | - |
| 3. | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (160.000.000) | (236.000.000) |
| 4. | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác | 24 | 2.035.865.330 | 105.000.000 |
| 5. | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | (5.900.000.000) | - |
| 6. | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 1.009.894.082 | 816.657.193 |
| | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (38.337.319.059) | (9.406.687.551) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. | Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 230.601.828.288 | 79.871.925.825 |
| 2. | Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (184.502.010.720) | (83.568.649.709) |
| 3. | Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | (179.502.456) | (446.691.549) |
| 5. | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (3.015.975) | - |
| | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 45.917.299.137 | (4.143.415.433) |
| | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40) | 50 | 23.081.219.170 | (14.345.877.020) |
| | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 7.946.772.122 | 24.836.175.561 |
| | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ | 61 | 43.808.931 | - |
| | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 31.071.800.223 | 10.490.298.541 |
| Tổng Giám đốc | Kế toán trưởng | Người lập biểu | | |
| (Đã ký) | (Đã ký) | (Đã ký) | | |
| Nguyễn Đình Trạc Gia Lai, ngày 02 tháng 08 năm 2010 | Vũ Thị Hải | Trần Thị Tinh Tú | | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***1. Đặc điểm hoạt động**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai (tên giao dịch bằng tiếng Anh là Duc Long Gia Lai Group JSC, sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000135 ngày 13 tháng 06 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 9 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 30/06/2010. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Cưa xẻ bào gỗ và bảo quản gỗ;
- Khách sạn; Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Mua bán gỗ các loại;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Khai thác đá Granite; Sản xuất đá chẻ, cắt đá tạo hình theo yêu cầu xây dựng;
- Dịch vụ bến xe, bãi đỗ xe;
- Đại lý mua bán xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Kinh doanh vận tải hành khách đường bộ nội thành, ngoại thành; Kinh doanh vận tải bằng xe buýt; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ khác;
- Cơ sở lưu trú khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải bằng đường bộ;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Trồng cây cao su;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu; Khai thác quặng bôxít;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ rừng trồng;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng vật liệu khác;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Xây dựng công trình đường bộ;
- Hoạt động công ty nắm giữ tài sản; Kinh doanh bất động sản (trừ đấu giá tài sản), quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động tư vấn quản lý; Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Dịch vụ ăn uống khác; Cho thuê văn phòng;
- Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón, bán buôn phân bón;
- Khai thác quặng sắt, khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Chế biến khoáng sản (không chờ đá thô ra ngoài tỉnh);
- Hoạt động thể thao; Phát hành vé xem thi đấu thể thao;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Quảng cáo;
- Đầu tư xây dựng công trình giao thông (theo hình thức BOT).

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và các quy định sửa đổi, bổ sung có liên quan; Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu kỳ sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình**Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính.

| <u>Loại tài sản</u> | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|--------------------------|---------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 – 50 |
| Máy móc, thiết bị | 8 – 12 |
| Phương tiện vận tải | 5 - 10 |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 3 - 8 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***4.7 Tài sản cố định vô hình*****Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (trừ trường hợp đi thuê đất).

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính.

Loai tài sảnThời gian khấu hao (năm)

Phần mềm máy tính

3 - 5

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại Công ty cho đến ngày 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

4.11 Chi phí vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong năm.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.12 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế sau khi trích lập các quỹ được chia cho các cổ đông theo quyết định của Đại hội Cổ đông.

4.13 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.15 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 25%.
- Thuế GTGT:
 - ✓ Các sản phẩm xuất khẩu: áp dụng mức thuế suất 0%
 - ✓ Các sản phẩm tiêu thụ nội địa: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với kinh doanh gỗ, phân bón, xây lắp. Các sản phẩm khác áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền

| | 30/06/2010 | | 31/12/2009 | |
|--------------------|-------------|-----------------------|-------------|----------------------|
| | USD | VND | USD | VND |
| Tiền mặt tại quỹ | | 1.954.500.967 | | 1.971.188.188 |
| + VND | | 823.316.967 | | 1.199.725.188 |
| + USD | 61.000,00 # | 1.131.184.000 | 43.000,00 # | 771.463.000 |
| Tiền gửi ngân hàng | | 29.117.299.256 | | 5.975.583.934 |
| + VND | | 29.095.143.626 | | 5.588.334.087 |
| + USD | 1.194,76 # | 22.155.630 | 21.584,63 # | 387.249.847 |
| Cộng | | 31.071.800.223 | | 7.946.772.122 |

6. Đầu tư ngắn hạn

| | 30/06/2010 | 31/12/2009 |
|--------------------|----------------|----------------|
| | VND | VND |
| Cho vay ngắn hạn | 14.112.701.554 | 15.988.566.884 |
| - Bùi Pháp | 4.200.000.000 | 4.200.000.000 |
| - Lê Văn Thu | 1.300.000.000 | 1.300.000.000 |
| - Phạm Thị Bảy | | 1.027.000.000 |
| - Cao Thế Trung | 2.350.000.000 | 2.350.000.000 |
| - Nguyễn Thị Hoa | 1.200.000.000 | 1.200.000.000 |
| - Phạm Trung | 525.000.000 | 525.000.000 |
| - Nguyễn Đình Trạc | 700.000.000 | 700.000.000 |
| - Võ Châu Hoàng | 829.000.000 | 829.000.000 |
| - Nguyễn Thị Thụy | | 800.000.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***6. Đầu tư ngắn hạn (tiếp theo)**

| | | |
|---|-----------------------|-----------------------|
| - Bùi Thị Bích Liên | 500.000.000 | 500.000.000 |
| - Công ty CP ĐT PT DV CTCT Đức Long Gia Lai | 3.000.000.000 | 2.000.000.000 |
| - Các đối tượng khác | 508.701.554 | 557.566.884 |
| Cộng | 15.112.701.554 | 15.988.566.884 |

7. Các khoản phải thu khác

| | 30/06/2010 | 31/12/2009 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản phải thu khác | 39.088.135.117 | 22.699.800.560 |
| Công ty TNHH Đức Long Dung Quất | | 11.962.548.576 |
| Công ty CP Đầu tư và PT Điện Năng | 1.354.328.882 | 836.886.955 |
| Công Ty CP Trồng rừng và cây công nghiệp ĐLGL | 138.315.439 | |
| Công Ty CP Dịch vụ công cộng Đức Long Bảo Lộc | 34.404.065 | |
| Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Đức Long Gia Lai | 134.130.855 | |
| Công ty CP Đức Phú | 26.861.637.000 | |
| Bùi Pháp | | 2.976.694.086 |
| Nguyễn Thị Hoa | 718.962.333 | 3.493.962.333 |
| Nguyễn Hữu Hà | 1.400.000.000 | 1.400.000.000 |
| Lê Văn Thu | 380.760.668 | 260.510.668 |
| Nguyễn Đình Trạc | 244.934.724 | 119.903.833 |
| Đỗ Thành Nhân | 700.000.000 | |
| Nguyễn Thị Hường | 2.585.982.500 | |
| Trả thừa tiền BHXH, BHYT | 206.672.797 | 158.736.473 |
| Các đối tượng khác | 4.328.005.854 | 1.490.557.636 |
| Cộng | 39.088.135.117 | 22.699.800.560 |

8. Hàng tồn kho

| | 30/06/2010 | 31/12/2009 |
|-----------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 92.783.926.786 | 91.127.216.834 |
| Chi phí SXKD dở dang | 74.034.002.728 | 50.873.478.292 |
| Thành phẩm | 422.108.604 | 2.373.884 |
| Hàng hóa | 54.750.318.892 | 52.678.371.387 |
| Cộng | 221.990.357.010 | 194.681.440.397 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

| | 30/06/2010 | 31/12/2009 |
|------------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 422.557.401 | 141.133.243 |
| Chi phí ngắn hạn chờ phân bổ | 440.475.431 | |
| Cộng | 863.032.832 | 141.133.243 |

10. Tài sản ngắn hạn khác

| | 30/06/2010 | 31/12/2009 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tạm ứng | 7.968.774.592 | 7.088.276.033 |
| - Nguyễn Đình Trạc | 736.970.917 | 2.636.850.147 |
| - Đỗ Thanh | 1.172.278.890 | 1.184.878.890 |
| - Phạm Trung | 400.237.263 | 326.160.840 |
| - Phan Xuân Viên | 267.459.101 | 227.638.451 |
| - Trần Xuân Sang | 90.078.300 | 70.078.300 |
| - Hồ Minh Thành | 1.079.225.375 | 715.049.244 |
| - Nguyễn Trung Kiên | 178.292.799 | 183.092.799 |
| - Nguyễn Tiến Dũng | 570.366.040 | 266.096.040 |
| - Bùi Pháp | 444.427.652 | 361.557.658 |
| - Lê Văn Thu | 1.108.210.076 | |
| - Các cá nhân khác | 1.921.228.179 | 1.116.873.664 |
| Bảo đảm tiền vay tại Ngân hàng Phát triển Gia Lai | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 |
| Ký quỹ bảo lãnh tại Ngân hàng Công thương Gia Lai | 90.000.000 | |
| Cộng | 9.058.774.592 | 8.088.276.033 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***11. Tài sản cố định hữu hình**

| | Nhà cửa, Vật kiến trúc VNĐ | Máy móc thiết bị VNĐ | P.tiện vận tải truyền dẫn VNĐ | Thiết bị, dụng cụ quản lý VNĐ | Cộng VNĐ |
|------------------------|----------------------------------|----------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số đầu năm | 37.554.241.306 | 5.949.576.359 | 9.987.417.437 | 112.426.421 | 53.603.661.523 |
| Tăng trong năm | | | 2.158.413.946 | 26.000.000 | 2.184.413.946 |
| Giảm trong năm | | | | | - |
| Số cuối năm | 37.554.241.306 | 5.949.576.359 | 12.145.831.383 | 138.426.421 | 55.788.075.469 |
| Khấu hao | | | | | |
| Số đầu năm | 4.631.102.351 | 1.137.336.938 | 4.138.485.722 | 29.547.113 | 9.936.472.124 |
| Tăng trong năm | 864.260.988 | 316.361.304 | 788.172.301 | 10.085.167 | 1.978.879.760 |
| Giảm trong năm | | | | | - |
| Số cuối năm | 5.495.363.339 | 1.453.698.242 | 4.926.658.023 | 39.632.280 | 11.915.351.884 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số đầu năm | 32.923.138.955 | 4.812.239.421 | 5.848.931.715 | 82.879.308 | 43.667.189.399 |
| Số cuối năm | 32.058.877.967 | 4.495.878.117 | 7.219.173.360 | 98.794.141 | 43.872.723.585 |

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại 30/6/2010 là 15.064.448.095 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2010 là 132.774.190 đồng.

12. Tài sản cố định thuê tài chính

| | Máy móc thiết bị VNĐ | P.tiện vận tải truyền dẫn VNĐ | Cộng VNĐ |
|---------------------------|----------------------------|-------------------------------------|----------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số đầu năm | 50.000.000 | 2.852.394.689 | 2.902.394.689 |
| Tăng trong năm | | | - |
| Chuyển sang TSCĐ hữu hình | | 733.955.758 | 733.955.758 |
| Số cuối năm | 50.000.000 | 2.118.438.931 | 2.168.438.931 |
| Khấu hao | | | |
| Số đầu năm | 48.567.788 | 758.862.640 | 807.430.428 |
| Tăng trong năm | 716.106 | 114.273.751 | 114.989.857 |
| Chuyển sang TSCĐ hữu hình | | 268.731.289 | 268.731.289 |
| Số cuối năm | 49.283.894 | 604.405.102 | 653.688.996 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Số đầu năm | 1.432.212 | 2.093.532.049 | 2.094.964.261 |
| Số cuối năm | 716.106 | 1.514.033.829 | 1.514.749.935 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

- Theo Hợp đồng cho thuê tài chính số 090/07/ALCII ngày 30/08/2007 với Chi nhánh Công ty cho thuê Tài chính II tại Khánh Hòa (Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam) và các Phụ lục của Hợp đồng này, Công ty đã thuê tài chính 03 chiếc Ford Everest 7 chỗ ngồi trong thời hạn thuê là 60 tháng. Lãi suất thuê tài chính là 1,1% /tháng. Lãi quá hạn bằng 150% lãi suất thuê trong hạn.
- Theo Hợp đồng cho thuê tài chính số 120/07/ALCII ngày 07/01/2008 với chi nhánh công ty cho thuê tài chính II tại Khánh Hòa (Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam) và các Phụ lục của Hợp đồng này, Công ty đã thuê tài chính 01 chiếc xe Ford thời hạn thuê là 60 tháng. Lãi suất thuê tài chính là 1.1% /tháng. Lãi quá hạn bằng 150% lãi suất thuê trong hạn.

13. Tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất lâu dài VND | Phần mềm máy tính VND | Cộng VND |
|------------------------|-------------------------------------|-----------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số đầu năm | 95.255.882.814 | 173.975.000 | 95.429.857.814 |
| Tăng trong năm | | | - |
| Giảm trong năm | - | - | - |
| Số cuối năm | 95.255.882.814 | 173.975.000 | 95.429.857.814 |
| Khấu hao | | | |
| Số đầu năm | | 44.547.849 | 44.547.849 |
| Tăng trong năm | | 13.712.502 | 13.712.502 |
| Giảm trong năm | - | - | - |
| Số cuối năm | - | 58.260.351 | 58.260.351 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Số đầu năm | 95.255.882.814 | 129.427.151 | 95.385.309.965 |
| Số cuối năm | 95.255.882.814 | 115.714.649 | 95.371.597.463 |

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 30/06/2010 là: 41.760.591.270 đồng.

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 30/06/2010 VND | 31/12/2009 VND |
|---|-------------------|-------------------|
| Dự án trồng cao su tại IaTiem | 8.161.036.819 | 7.539.307.430 |
| Chi phí thiết kế, khảo sát khách sạn Đức Long mở rộng | 108.780.538 | 108.780.538 |
| Công trình Xây dựng cây xăng | 636.363.637 | 636.363.637 |
| Công trình Cầu đường cao su tại IaBlứ | 1.120.680.260 | 2.428.443.965 |
| Dự án trồng Cao su tại IaBlứ | 36.530.979.920 | 27.789.897.831 |
| Chi phí khảo sát Mỏ Quặng Sắt | 332.919.381 | 332.919.381 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (tiếp theo)

| | | |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Dự án bến xe phía Nam | 6.182.235.088 | 5.431.466.958 |
| Dự án Thủy Điện Đồng Nai 6 | 1.466.878.442 | 1.380.591.475 |
| CP khảo sát, đền bù mỏ đá Granite Nghĩa Hưng, Churpah | 264.549.889 | 264.549.889 |
| Chi phí khảo sát Thủy Điện Mỹ Lý | 21.790.269 | 21.790.269 |
| Dự án Công ty điện ĐLGL | 999.508.695 | 999.508.695 |
| Chi phí khảo sát Thủy điện Tà Nung | 70.050.000 | 70.050.000 |
| Dự án Bến xe Bảo Lộc | 17.396.094.643 | 9.005.692.381 |
| Mở rộng Bến xe Đức Long Gia Lai | 220.620.000 | |
| Hội sở chính Tập Đoàn Đức long Gia Lai | 1.160.985.052 | |
| DA BOT quốc lộ 14 | 3.856.927 | |
| Mỏ chì kẽm Chumố -Azunpa | 1.554.364 | |
| Trồng Rừng Cao Su 980 Ha churbứ | 176.400.000 | |
| Các Công trình Xây dựng khác | 574.015.585 | 387.626.639 |
| Cộng | 75.429.299.509 | 56.396.989.088 |

15. Bất động sản đầu tư: là quyền sử dụng đất lâu dài tại 92 Nguyễn Hữu Cảnh, Thành phố Hồ Chí Minh**16. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

| | 30/06/2010 | 31/12/2009 |
|---|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Đầu tư vào công ty con | 75.558.170.000 | 69.658.170.000 |
| - Công ty CP Chế Biến Gỗ Đức Long Gia Lai | 32.100.000.000 | 32.100.000.000 |
| - Công ty CP Đầu tư và Phát triển dịch vụ Công cộng | 8.200.000.000 | 8.200.000.000 |
| - Công ty TNHH Khai Thác và Chế biến Đá Granit | 8.000.000.000 | 8.000.000.000 |
| - Công ty TNHH Cung ứng VT và TB Đức Long Gia Lai | 20.000.000.000 | 17.600.000.000 |
| - Công ty CP Đầu tư và PT Điện Năng | 2.115.060.000 | 2.115.060.000 |
| - Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Đức Long Gia Lai | 7.920.000 | 7.920.000 |
| - Công Ty CP Dịch vụ Bảo vệ ĐLGL | 1.342.800.000 | 1.342.800.000 |
| - Công Ty CP Dịch vụ công cộng Đức Long Bảo Lộc | 69.630.000 | 69.630.000 |
| - Công Ty CP Trồng rừng và cây công nghiệp ĐLGL | 222.760.000 | 222.760.000 |
| - Công ty CP ĐT và KD Bất động sản ĐLGL | 3.500.000.000 | |
| Đầu tư dài hạn khác | 8.310.908.274 | 9.310.908.274 |
| - Góp vốn vào Công ty Vệ sĩ Tây Bình Tây Sơn (i) | 5.600.000.000 | 5.600.000.000 |
| - Cho Vay dài hạn Cty CP ĐT PT DVCCCT ĐLGL | 2.710.908.274 | 3.710.908.274 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***16. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)**

| | | |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (ii) | (3.818.187.496) | (163.641.582) |
| - Công ty TNHH Khai Thác và Chế biến Đá Granit | (321.225.661) | |
| - Công ty TNHH Cung ứng VT và TB Đức Long Gia Lai | (1.290.159.093) | |
| - Công Ty CP Dịch vụ Bảo vệ ĐLGL | (163.641.582) | (163.641.582) |
| - Công ty CP ĐT và KD Bất động sản ĐLGL | (2.043.161.160) | |
| Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn | 80.050.890.778 | 78.805.436.692 |

(i) Góp vốn vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Tây Bình Tây Sơn đến thời điểm 30/06/2010 là: 5.600.000.000 đồng (56.000 cổ phần), chiếm tỷ lệ 18,6% vốn điều lệ. Công ty không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Tây Bình Tây Sơn tại ngày 30/06/2010. Trong 6 tháng đầu năm 2010, Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Tây Bình Tây Sơn có lãi, vốn chủ sở hữu được bảo toàn. Do đó, khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Tây Bình Tây Sơn được ghi nhận theo giá gốc.

(ii) Là khoản dự phòng tổn thất đầu tư do các Công ty con bị lỗ

17. Chi phí trả trước dài hạn

| | 30/06/2010 | 31/12/2009 |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 1.291.316.338 | 1.066.170.850 |
| Chi phí dài hạn chờ phân bổ | 650.963.313 | 679.599.869 |
| Cộng | 1.942.279.651 | 1.745.770.719 |

18. Tài sản dài hạn khác

| | 30/06/2010 | 31/12/2009 |
|--|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản t/ chấp,k/cược (Công ty Cho thuê Tài chính II) | 149.400.000 | 205.982.426 |
| Cộng | 149.400.000 | 205.982.426 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***19. Vay và nợ ngắn hạn**

| | 30/06/2010 | 31/12/2009 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Vay ngắn hạn | 15.239.238.288 | 88.695.410.000 |
| - Ngân hàng Công Thương Gia Lai | 39.300.000.000 | 39.750.000.000 |
| - Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Gia Lai | 139.409.238.288 | 103.745.410.000 |
| - Ngân hàng Ngoại Thương Gia Lai | 6.130.000.000 | 7.800.000.000 |
| - Ngân hàng Phát Triển Gia Lai | 20.400.000.000 | 20.400.000.000 |
| - Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Tp HCM | 9.000.000.000 | 14.000.000.000 |
| - Công ty CP ĐT & PT Điện năng ĐLGL | | 1.000.000.000 |
| - Công ty CP ĐT Xây dựng ĐLGL | 1.000.000.000 | 2.000.000.000 |
| Nợ dài hạn đến hạn trả | 28.194.000.000 | 19.705.513.176 |
| - Ngân hàng Công thương Gia Lai | 250.000.000 | 225.000.000 |
| - Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Gia Lai | 27.500.000.000 | 19.000.000.000 |
| - CN Công ty Thuê Tài chính II tại Khánh Hòa | 444.000.000 | 396.000.000 |
| - Công ty Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam | | 84.513.176 |
| Cộng | 243.433.238.288 | 208.400.923.176 |

20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước

| | 30/06/2010 | 31/12/2009 |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng đầu ra | | 248.295.626 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 17.613.207 | 8.435.731 |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 16.074.381.058 | 2.183.697.954 |
| Tiền thuê đất, thuế nhà đất | 8.365.000.000 | 8.365.000.000 |
| Cộng | 24.456.994.265 | 10.805.429.311 |

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

21. Các khoản phải trả, phải nộp khác

| | 30/06/2010 | 31/12/2009 |
|---|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế | 2.231.884 | - |
| Cổ tức phải trả | 770.971.755 | 773.987.730 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 50.481.157.153 | 6.946.344.956 |
| - Công ty CP Chế biến gỗ ĐLGL | 2.900.000.000 | 2.900.000.000 |
| - Công ty CP ĐT PT DV Công Trình Công Cộng ĐLGL | 11.567.768.162 | 4.027.012.956 |
| - Công ty TNHH Cung ứng VT và TB Đức Long Gia Lai | 8.800.000.000 | |
| - Bùi Pháp | 25.339.728.491 | |
| - Nguyễn Thanh Lâm | 1.788.450.000 | |
| - Các đối tượng khác | 85.210.500 | 19.332.000 |
| Cộng | 51.254.360.792 | 7.720.332.686 |

22. Vay và nợ dài hạn

| | 30/06/2010 | 31/12/2009 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Vay dài hạn | 45.365.408.274 | 34.255.408.274 |
| - Ngân hàng Công Thương Gia Lai (1) | | 250.000.000 |
| - Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Gia Lai (2) | 45.365.408.274 | 34.005.408.274 |
| Nợ dài hạn | 743.400.000 | 965.400.000 |
| - CN Công ty Thuê Tài chính II tại Khánh Hòa | 743.400.000 | 965.400.000 |
| Cộng | 46.108.808.274 | 35.220.808.274 |

(1) Vay dài hạn Ngân hàng Công Thương Gia Lai theo HĐTD số 148 thời gian vay từ ngày 24/05/2006 đến 24/05/2011, số tiền nhận nợ là 1.275.000.000 đồng, lãi suất cho vay theo lãi suất thả nổi của ngân hàng. Lãi suất quá hạn là 150% lãi suất cho vay. Mục đích sử dụng tiền vay là đầu tư kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng chính các tài sản hình thành từ vốn vay.

(2) Vay dài hạn Ngân hàng Đầu tư & Phát Triển Gia Lai:

- Hợp đồng tín dụng trung hạn, dài hạn số 01/2005/HĐ ngày 11/03/2005 thời gian vay 11/03/2005 đến 31/12/2012, số tiền nhận nợ là 12.710.908.274 đồng. Lãi suất vay theo lãi suất thả nổi của ngân hàng (lãi suất hiện tại là 10,5% /năm). Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay. Mục đích sử dụng tiền vay là đầu tư và xây dựng bến xe liên tỉnh. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng chính các tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng tín dụng trung hạn, dài hạn số 01/2008/HĐ ngày 16/05/2008 thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày nhận món vay đầu tiên, hạn mức cho vay là 55.000.000.000 đồng (đã nhận nợ trong năm 2008 là 9.070.000.000 đồng), lãi suất cho vay không cố định: bằng lãi suất tiết kiệm thông thường kỳ hạn 12 tháng do Ngân hàng Đầu tư & Phát Triển Gia Lai công bố cộng với phí Ngân hàng 4%/năm, nhưng lãi suất cho vay tối thiểu sau khi điều chỉnh không được thấp hơn lãi suất hiện hành tại thời điểm cho vay và không thấp hơn lãi suất bán vốn FPT cùng kỳ hạn + 2%. Lãi suất cho vay hiện tại là 16%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

Mục đích sử dụng là tiền vay được sử dụng để đầu tư cho dự án cao ốc Đức Long Tower Gia Lai. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng chính các tài sản hình thành từ vốn vay.

23. Doanh thu chưa thực hiện

| | 30/06/2010 | 31/12/2009 |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán căn hộ | 3.694.518.316 | 3.694.518.316 |
| Doanh thu cho thuê cây xăng | 547.477.941 | 616.539.528 |
| Cộng | 4.241.996.257 | 4.311.057.844 |

24. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND | Thặng dư vốn CP VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Quỹ dự phòng tài chính VND | LN sau thuế chưa phân phối VND |
|-----------------------------|-------------------------------------|---------------------------|---------------------------------|----------------------------------|--------------------------------------|
| Số dư tại 01/01/2009 | 291.000.000.000 | 13.335.942.000 | 4.752.248.104 | 366.301.997 | (2.572.723.492) |
| Tăng trong năm | | | | | 11.959.772.698 |
| Giảm trong năm | | | | | |
| Số dư tại 31/12/2009 | 291.000.000.000 | 13.335.942.000 | 4.752.248.104 | 366.301.997 | 9.387.049.206 |
| Số dư tại 01/01/2010 | 291.000.000.000 | 13.335.942.000 | 4.752.248.104 | 366.301.997 | 9.387.049.206 |
| Tăng trong năm | | | | 1.093.756.311 | 41.798.415.523 |
| Giảm trong năm | | | | | 2.406.263.884 |
| Số dư tại 30/06/2010 | 291.000.000.000 | 13.335.942.000 | 4.752.248.104 | 1.460.058.308 | 48.779.200.845 |

b Cổ phiếu

| | 30/06/2010 | 31/12/2009 |
|--|-------------------|-------------------|
| | Cổ phiếu | Cổ phiếu |
| Số lượng cổ phiếu được phép phát hành | 29.100.000 | 29.100.000 |
| - Cổ phiếu thường | 29.100.000 | 29.100.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 29.100.000 | 29.100.000 |
| - Cổ phiếu thường | 29.100.000 | 29.100.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 29.100.000 | 29.100.000 |
| - Cổ phiếu thường | 29.100.000 | 29.100.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND | | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

| | 30/06/2010 | 31/12/2009 |
|--|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận năm trước chuyển sang | 9.387.049.206 | (2.572.723.492) |
| Lợi nhuận sau thuế tăng trong kỳ | 41.798.415.523 | 11.959.772.698 |
| Phân phối lợi nhuận trong kỳ | 2.406.263.884 | - |
| + Quỹ dự phòng tài chính | 1.093.756.311 | |
| + Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 1.093.756.311 | |
| + Quỹ khen thưởng Ban điều hành | 218.751.262 | |
| Lợi nhuận chưa phân phối chuyển năm sau | 48.779.200.845 | 9.387.049.206 |

Trong kỳ, Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2009 theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/2010/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/04/2010.

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | 6 tháng đầu năm 2010 | 6 tháng đầu năm 2009 |
|--|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Tổng doanh thu | 606.625.911.138 | 179.231.646.388 |
| - Doanh thu bán gỗ, sản phẩm từ gỗ | 87.240.805.294 | 50.472.737.592 |
| - Doanh thu bán phân bón | 344.092.857.144 | 124.656.269.624 |
| - Doanh thu Công trình | 166.943.550.662 | |
| - Doanh thu bán căn hộ | 5.477.995.460 | |
| - Doanh thu cho thuê tài sản | 941.285.401 | 3.061.805.417 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 1.929.417.177 | 1.040.833.755 |
| Các khoản giảm trừ | - | 123.293.595 |
| - Hàng bán bị trả lại (sản phẩm từ gỗ) | | 123.293.595 |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 606.625.911.138 | 179.108.352.793 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***26. Giá vốn hàng bán**

| | 6 tháng đầu năm 2010 VND | 6 tháng đầu năm 2009 VND |
|--------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ | 534.076.113.646 | 170.485.435.912 |
| - Giá vốn bán gỗ, sản phẩm từ gỗ | 86.636.177.495 | 46.017.218.931 |
| - Giá vốn bán phân bón | 340.794.415.984 | 120.569.189.983 |
| - Giá vốn Công trình | 100.166.130.398 | |
| - Giá vốn bán căn hộ | 3.681.115.391 | |
| - Giá vốn cho thuê tài sản | 907.399.127 | 2.939.333.200 |
| - Giá vốn cung cấp dịch vụ | 1.890.875.251 | 959.693.798 |
| Cộng | 534.076.113.646 | 170.485.435.912 |

27. Doanh thu hoạt động tài chính

| | 6 tháng đầu năm 2010 VND | 6 tháng đầu năm 2009 VND |
|------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 839.894.082 | 1.849.934.771 |
| Lãi Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 14.527.068 | 19.053.249 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 170.000.000 | 550.005.000 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 183.063.750 | |
| Cộng | 1.207.484.900 | 2.418.993.020 |

28. Chi phí hoạt động tài chính

| | 6 tháng đầu năm 2010 VND | 6 tháng đầu năm 2009 VND |
|--|--------------------------------|--------------------------------|
| Chi phí lãi vay | 8.343.697.871 | 5.264.461.353 |
| Lỗ Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 184.831.394 | |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn | 3.654.545.914 | |
| Cộng | 12.183.075.179 | 5.264.461.353 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***29. Thu nhập khác**

| | 6 tháng đầu năm 2010 | 6 tháng đầu năm 2009 |
|----------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Thu thanh lý TSCĐ | | 60.336.442 |
| Hàng thừa trong kiểm kê | | 245.264.846 |
| Thu nhập từ phần mềm Bravo | 120.345.696 | |
| Thu khác | 28.161.355 | 30.452.094 |
| Cộng | 148.507.051 | 336.053.382 |

30. Chi phí khác

| | 6 tháng đầu năm 2010 | 6 tháng đầu năm 2009 |
|------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Thanh lý TSCĐ | | 99.403.000 |
| Nộp phạt thuế, phạt nộp chậm | 5.410.695 | 35.701.542 |
| Chi phí từ phần mềm Bravo | 120.345.696 | |
| Chi phí không hợp lý, hợp lệ | 8.480.000 | 80.138.679 |
| Chi phí khác | 38.628 | 105.042.745 |
| Cộng | 134.275.019 | 320.285.966 |

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế

| | 6 tháng đầu năm 2010 | 6 tháng đầu năm 2009 |
|--|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 55.714.098.627 | 1.837.781.031 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm LN chịu thuế TNDN | (51.366.210) | (434.164.779) |
| - Các khoản điều chỉnh tăng LN chịu thuế TNDN | 118.633.790 | 115.840.221 |
| + Các khoản phạt thuế và nộp phạt khác | 5.410.695 | 35.701.542 |
| + Chi phí không hợp lý, hợp lệ khác | 113.223.095 | 80.138.679 |
| - Các khoản điều chỉnh giảm LN chịu thuế TNDN | 170.000.000 | 550.005.000 |
| + Cổ tức nhận được | 170.000.000 | 550.005.000 |
| Tổng thu nhập chịu thuế | 55.662.732.417 | 1.403.616.252 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 13.915.683.104 | 350.904.063 |
| - Thuế TNDN được giảm theo TT03/2009/TT_BTC | | 105.271.219 |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 13.915.683.104 | 245.632.844 |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | 41.798.415.523 | 1.592.148.187 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

| | 6 tháng đầu năm 2010 VND | 6 tháng đầu năm 2009 VND |
|---|--------------------------------|--------------------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 41.798.415.523 | 1.592.148.187 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm LN kế toán để xác định LN hoặc lỗ phân bổ cho các Cổ đông sở hữu Cổ phiếu | - | - |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | - | - |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | - | - |
| LN hoặc lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu Cổ phiếu phổ thông | 41.798.415.523 | 1.592.148.187 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 29.100.000 | 29.100.000 |
| Lãi cơ bản trên Cổ phiếu | 1.436 | 55 |

33. Các cam kết khác

Tình hình thực hiện cam kết góp vốn của Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai vào các Công ty con như sau:

| Tên Công ty con | Vốn điều lệ của các Công ty con VND | Trong đó: Công ty mẹ cam kết góp: | | Vốn góp thực tế của Công ty mẹ đến 30/06/2010 VND |
|--|---|--------------------------------------|------------------------|--|
| | | Tỷ lệ % | Vốn cam kết góp VND | |
| Công ty Cp Chế biến gỗ ĐLGL | 40.000.000.000 | 80,25% | 32.100.000.000 | 32.100.000.000 |
| Công ty Cp ĐT PT DV CTCC ĐLGL | 15.000.000.000 | 54,67% | 8.200.000.000 | 8.200.000.000 |
| Công ty TNHH Khai Thác & CB Đá Granit ĐLGL | 12.000.000.000 | 66,67% | 8.000.000.000 | 8.000.000.000 |
| Công ty TNHH Cung ứng NVLVT & TB ĐLGL | 20.000.000.000 | 100,00% | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| Công ty Cp ĐT & PT Điện năng ĐLGL | 90.000.000.000 | 51,00% | 45.900.000.000 | 2.115.060.000 |
| Công ty Cp ĐT & Xây dựng ĐLGL | 2.000.000.000 | 51,00% | 1.020.000.000 | 7.920.000 |
| Công ty Cp DVCC Đức Long Bảo Lộc | 10.000.000.000 | 60,00% | 6.000.000.000 | 69.630.000 |
| Công ty Cp Trồng rừng và Cây CN ĐLGL | 30.000.000.000 | 60,00% | 18.000.000.000 | 222.760.000 |
| Công ty Cp Dịch vụ Bảo vệ Đức Long Gia Lai | 2.000.000.000 | 80,00% | 1.600.000.000 | 1.342.800.000 |
| Công ty Cp Bất Động sản ĐLGL | 100.000.000.000 | 55,00% | 55.000.000.000 | 3.500.000.000 |
| Cộng | 321.000.000.000 | | 195.820.000.000 | 75.558.170.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

34. Thông tin với các bên liên quan

a. Thông tin về các bên liên quan

| <u>Tên đơn vị</u> | <u>Mối quan hệ</u> |
|---|---------------------------------------|
| Công ty CP Chế Biến Gỗ Đức Long Gia Lai | Công ty con |
| Công ty CPĐT và PT Dịch vụ CT Công cộng Đức Long Gia Lai | Công ty con |
| Công ty TNHH Khai Thác và Chế biến Đá Granit Đức Long Gia Lai | Công ty con |
| Công ty TNHH Cung ứng vật tư và TB Đức Long Gia Lai | Công ty con |
| Công ty CP Đầu tư và PT Điện Năng Đức Long Gia Lai | Công ty con |
| Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Đức Long Gia Lai | Công ty con |
| Công ty CPĐT và Phát triển DVCC Đức Long – Bảo Lộc | Công ty con |
| Công ty CP Trồng rừng và cây Công nghiệp Đức Long Gia Lai | Công ty con |
| Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Đức Long Gia Lai | Công ty con |
| Ông Bùi Pháp | Chủ tịch HĐQT |
| Ông Nguyễn Đình Trạc | Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc |
| Ông Đỗ Thanh | Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Võ Châu Hoàng | Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Tấn Phương | Thành viên HĐQT |
| Ông Phạm Trung | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Phan Xuân Viên | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Tiến Dũng | Phó Tổng Giám đốc |

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm

| <u>Tên Công ty</u> | <u>Nội dung giao dịch</u> | <u>6 tháng đầu năm 2010</u> <u>VND</u> |
|---------------------------------------|----------------------------------|---|
| Công ty CP Chế Biến Gỗ ĐLGL | Bán hàng (Gỗ các loại) | 2.493.522.900 |
| | Doanh thu cho thuê tài sản, D vụ | 441.106.464 |
| | Mua hàng (Gỗ các loại) | 3.295.823.664 |
| | Thuê tài sản, gia công | 595.470.244 |
| Công ty CPĐT và PTDVCTCC ĐLGL | Doanh thu cho thuê xe buýt, kiô | 310.060.864 |
| Công ty TNHH KT và Chế biến Đá Granit | Doanh thu cho thuê tài sản | 72.880.200 |
| | Doanh thu phần mềm Pravo | 49.554.110 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

| Tên Công ty | Nội dung giao dịch | 6 tháng đầu năm 2010 VND |
|---------------------------------------|--------------------------|-----------------------------|
| Công ty TNHH Cung ứng VT và TB ĐLGL | Bán hàng (Gỗ các loại) | 50.174.484.805 |
| | Doanh thu phần mềm Pravo | 35.395.794 |
| | Góp vốn | 2.400.000.000 |
| Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ ĐLGL | Doanh thu phần mềm Pravo | 35.395.794 |
| Công ty CP Đầu tư và PT Điện Năng | Trả nợ gốc vay ngắn hạn | 1.000.000.000 |
| Công ty CP Đầu tư và Xây dựng ĐLGL | Trả nợ gốc vay ngắn hạn | 1.000.000.000 |
| Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ ĐLGL | Doanh thu phần mềm Pravo | 35.395.794 |
| Công ty CP ĐT và KD Bất động sản ĐLGL | Góp vốn | 3.500.000.000 |

c. Tại ngày 30/06/2010 số dư với các bên liên quan như sau

| | 30/06/2010 VND |
|---|-------------------|
| Phải thu khách hàng | |
| Công ty CP Chế Biến Gỗ ĐLGL | 3.640.605.816 |
| Công ty TNHH Cung ứng vật tư và TB ĐLGL | 67.839.242.736 |
| Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ ĐLGL | 35.935.792 |
| Trả trước cho người bán | |
| Công ty TNHH Khai Thác và Chế biến Đá Granit | 1.564.568.940 |
| Công ty CP ĐT và KD Bất động sản ĐLGL | 52.020.356 |
| Phải thu khác | |
| Công ty CP Đầu tư và PT Điện Năng | 1.354.328.882 |
| Công ty CP Trồng rừng và cây Công nghiệp ĐLGL | 138.315.439 |
| Công ty CP Đầu tư và Xây dựng ĐLGL | 134.130.855 |
| Công ty CP ĐT và Phát triển DVCC ĐL- Bảo Lộc | 34.404.065 |
| Ông Nguyễn Đình Trạc | 244.934.724 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***Số dư với các bên liên quan (tiếp theo)****30/06/2010****VND****Tạm ứng**

| | |
|----------------------|---------------|
| Ông Đỗ Thanh | 1.172.278.890 |
| Ông Bùi Pháp | 444.427.652 |
| Ông Phạm Trung | 400.237.263 |
| Ông Nguyễn Đình Trạc | 736.970.917 |
| Ông Phan Xuân Viên | 267.459.101 |
| Ông Nguyễn Tiến Dũng | 570.366.040 |

Phải trả khác

| | |
|--|----------------|
| Công ty CP Chế Biến Gỗ ĐLGL | 2.900.000.000 |
| Công ty CPĐT và PT Dịch vụ CT Công cộng ĐLGL | 11.567.768.162 |
| Công ty TNHH Cung ứng vật tư và TB ĐLGL | 8.800.000.000 |
| Ông Bùi Pháp | 25.339.728.491 |

Vay ngắn hạn

| | |
|------------------------------------|---------------|
| Công ty CP Đầu tư và Xây dựng ĐLGL | 1.000.000.000 |
|------------------------------------|---------------|

Đầu tư ngắn hạn, dài hạn

| | |
|--|---------------|
| Công ty CPĐT và PT Dịch vụ CT Công cộng ĐLGL_ ngắn hạn | 3.000.000.000 |
| Công ty CPĐT và PT Dịch vụ CT Công cộng ĐLGL_ dài hạn | 2.710.908.274 |
| Ông Bùi Pháp | 4.200.000.000 |
| Ông Phạm Trung | 525.000.000 |
| Ông Nguyễn Đình Trạc | 700.000.000 |
| Ông Võ Châu Hoàng | 829.000.000 |

35. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

36. Số liệu so sánh

Một số chỉ tiêu đã được trình bày lại theo quy định của Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tổng Giám đốc**Kế toán trưởng****Người lập biểu***(Đã ký)**(Đã ký)**(Đã ký)***Nguyễn Đình Trạc****Vũ Thị Hải****Trần Thị Tinh Tú**

Gia Lai, ngày 02 tháng 08 năm 2010